

2010-2011 Youth 12  
Men's Sabre  
Rolling Point Standings

ROLLING POINT CALCULATIONS

CURRENT AS OF	2/7/2011
---------------	----------

Rolling    Age    Top 4 Results

	NAME	BTH	DIVISION	Total	Group	1st	2nd	3rd	4th
1	Cai, Erwin	1999	GEORGIA	290	85	105	100	53.5	31.5
2	Kwong, Samuel	1998	CENTRAL CALIF.	259.75	52.75	107	100	52.75	0
3	Mu, Slavin	1998	ALABAMA	244.25	86.25	92	66	51.75	34.5
4	Sieradzky, Dawson	1998	NEW JERSEY	240	33	107	100	33	0
5	Nguyen-Hille, Khai-Leif	1998	NORTH TEXA	229	0	137	92	0	0
6	Cohen, Josef	1998	NEW ENGLAND	224	31	101	92	31	0
7	Lewis, Dylis	1998	WESTERN NY	163.75	30.75	69	64	30.75	0
8	Murzynowski, Philip	1998	NEW JERSEY	155	0	102	53	0	0
9	Green, Adam M.	1998	CAPITOL	125.5	33.5	92	33.5	0	0
10	So, Mitchell	1998	NORTH TEX	117	32	85	32	0	0
11	Pei, Eric	1999	CENTRAL CALIF.	114.5	29.5	85	29.5	0	0
12	Morrisroe, Hunter R	1998	N.CAROLINA	114	29	85	29	0	0
13	Chen, Kevin	1998	CENTRAL CA	113	28	85	28	0	0
14T	Rounds, Connor	1998	HUDSON-BERK	100	0	100	0	0	0
14T	Smith, Jayson Chr	1998	ORANGE COA	100	0	100	0	0	0
14T	Sun, Andrew	1999	GEORGIA	100	0	100	0	0	0
17T	Flores, Gerardo Daniel	1999	NORTH CA	92	0	92	0	0	0
17T	Stone, Ben	1999	METRO NYC	92	0	92	0	0	0
19	Mathews, Stephen O	1998	COLORADO	85.5	32.5	53	32.5	0	0
20T	Campbell, Colin	1998	CAPITOL	85	0	85	0	0	0
20T	# Dolegiewicz, Filip	2000	ILLINOIS	85	0	85	0	0	0
20T	Guy, Philippe	1998	SAN DIEGO	85	0	85	0	0	0
20T	# Polinski, Adrian	2000	NEW JERSEY	85	0	85	0	0	0
20T	Tuckman, P J	1998	METRO NYC	85	0	85	0	0	0
20T	Welch, Thomas	1999	GEORGIA	85	0	85	0	0	0
26T	Agoos, Alex	1999	NEW ENGLAND	70	0	70	0	0	0
26T	Callahan, Kevin	1999	NEW JERSEY	70	0	70	0	0	0
26T	Heintz, Evin	1998	GULF COAST	70	0	70	0	0	0
26T	Pindral, Antoni	1999	ILLINOIS	70	0	70	0	0	0
30T	Izenson, William	1998	GEORGIA	69.5	0	69.5	0	0	0
30T	# Saron, Mitchell	2000	NEW JERSEY	69.5	0	69.5	0	0	0
30T	Wesolowski, Paul	1998	ILLINOIS	69.5	0	69.5	0	0	0
33T	Marquez, Ethan	1998	ORANGE CST	69	0	69	0	0	0
33T	Mateja, Maksymilian	1999	ILLINOIS	69	0	69	0	0	0
33T	Rotenstein, Leon	1998	NEW ENGLAND	69	0	69	0	0	0
36T	Goeke, Tyler	1999	KANSAS	68.5	0	68.5	0	0	0
36T	Johnson, Zachary	1999	ORANGE CST	68.5	0	68.5	0	0	0
36T	Wong, Devon Kitt	1999	NORTH CA	68.5	0	68.5	0	0	0
39T	Centanni, Salvatore	1999	CAPITOL	53.5	0	53.5	0	0	0
39T	# Kelly, Nicholas	2000	WESTERN NY	53.5	0	53.5	0	0	0
39T	Sakai, Wren	1998	CENTRAL CA	53.5	0	53.5	0	0	0
39T	Zhao, Edward	1999	VIRGINIA	53.5	0	53.5	0	0	0
43T	Gets, Matthew	2000	NEW JERSEY	53	0	53	0	0	0
43T	Schneeweiss, Sebastian	1998	NEW ENGLAND	53	0	53	0	0	0
45	Quinton, Jared P.	1999	NEW JERSEY	52.5	0	52.5	0	0	0
46	Pressendo, Steven	1998	VIRGINIA	52	0	52	0	0	0
47T	Adams-Jackson, Emerson	1999	CAPITOL	51.5	0	51.5	0	0	0
47T	Mackiewicz, Nicholas	1999	NEW ENGLAND	51.5	0	51.5	0	0	0
49	Moss, Jachin	1998	SOUTHERN CALIF.	34.5	0	34.5	0	0	0

2010-2011 Youth 12  
Men's Sabre  
Rolling Point Standings  
as of: 2/7/2011

DOMESTIC RESULTS - YOUTH 12

	APR Y12	2010	JULY Y12	2010
	PLACE	PTS	PLACE	PTS
Cai, Erwin	9	53.5	24	31.5
Kwong, Samuel	np	0	10.5	52.75
Mu, Slavin	18	34.5	12.5	51.75
Sieradzky, Dawson	21	33	55	0
Nguyen-Hille, Khai-Leif	38	0	61	0
Cohen, Josef	25	31	np	0
Lewis, Dylis	np	0	25.5	30.75
Murzynowski, Philip	np	0	42	0
Green, Adam M.	20	33.5	49	0
So, Mitchell	np	0	23	32
Pei, Eric	28	29.5	33	0
Morrisroe, Hunter R	29	29	59	0
Chen, Kevin	np	0	31	28
Rounds, Connor	np	0	75	0
Smith, Jayson Chr	np	0	69	0
Sun, Andrew	np	0	np	0
Flores, Gerardo Daniel	np	0	np	0
Stone, Ben	54	0	63	0
Mathews, Stephen O	22	32.5	np	0
Campbell, Colin	np	0	94	0
Dolegiewicz, Filip	44	0	91.5	0
Guy, Philippe	np	0	np	0
Polinski, Adrian	np	0	107	0
Tuckman, P J	45	0	np	0
Welch, Thomas	np	0	95	0
Agoos, Alex	np	0	np	0
Callahan, Kevin	np	0	np	0
Heintz, Evin	36	0	43	0
Pindral, Antoni	np	0	77	0
Izenson, William	np	0	74	0
Saron, Mitchell	np	0	np	0
Wesolowski, Paul	np	0	np	0
Marquez, Ethan	np	0	64	0
Mateja, Maksymilian	33	0	96	0
Rotenstein, Leon	np	0	np	0
Goeke, Tyler	61	0	104	0
Johnson, Zachary	np	0	125	0
Wong, Devon Kitt	np	0	60	0
Centanni, Salvatore	np	0	np	0
Kelly, Nicholas	np	0	np	0
Sakai, Wren	np	0	46	0
Zhao, Edward	47	0	38	0
Gets, Matthew	np	0	np	0
Schneeweiss, Sebastian	np	0	np	0
Quinton, Jared P.	42	0	82	0
Pressendo, Steven	51	0	np	0
Adams-Jackson, Emerson	np	0	np	0
Mackiewicz, Nicholas	62	0	85.5	0
Moss, Jachin	np	0	91.5	0

2010-2011 Youth 12  
Men's Sabre  
Rolling Point Standings  
as of: 2/7/2011

DOMESTIC RESULTS - Y14

	Y14 NATS PLACE	2009 PTS	Y14 NOV PLACE	2010 PTS	Y14 APR PLACE	2010 PTS
Cai, Erwin	np	0	np	0	np	0
Kwong, Samuel	81	0	np	0	np	0
Mu, Slavin	115	0	np	0	71	0
Sieradzky, Dawson	np	0	np	0	np	0
Nguyen-Hille, Khai-Leif	np	0	np	0	67	0
Cohen, Josef	np	0	np	0	np	0
Lewis, Dylis	79	0	np	0	np	0
Murzynowski, Philip	np	0	np	0	np	0
Green, Adam M.	np	0	np	0	np	0
So, Mitchell	np	0	np	0	np	0
Pei, Eric	np	0	np	0	np	0
Morrisroe, Hunter R	np	0	np	0	101	0
Chen, Kevin	94	0	np	0	np	0
Rounds, Connor	np	0	np	0	np	0
Smith, Jayson Chr	np	0	np	0	np	0
Sun, Andrew	np	0	np	0	np	0
Flores, Gerardo Daniel	np	0	np	0	np	0
Stone, Ben	np	0	np	0	np	0
Mathews, Stephen O	np	0	np	0	np	0
Campbell, Colin	np	0	np	0	np	0
Dolegiewicz, Filip	np	0	np	0	np	0
Guy, Philippe	np	0	np	0	np	0
Polinski, Adrian	np	0	np	0	np	0
Tuckman, P J	np	0	np	0	np	0
Welch, Thomas	np	0	np	0	np	0
Agoos, Alex	np	0	np	0	np	0
Callahan, Kevin	np	0	np	0	np	0
Heintz, Evin	120	0	np	0	np	0
Pindral, Antoni	np	0	np	0	np	0
Izenson, William	np	0	np	0	np	0
Saron, Mitchell	np	0	np	0	np	0
Wesolowski, Paul	np	0	np	0	np	0
Marquez, Ethan	105	0	np	0	np	0
Mateja, Maksymilian	np	0	np	0	np	0
Rotenstein, Leon	np	0	np	0	np	0
Goeke, Tyler	np	0	np	0	np	0
Johnson, Zachary	np	0	np	0	np	0
Wong, Devon Kitt	np	0	np	0	np	0
Centanni, Salvatore	np	0	np	0	np	0
Kelly, Nicholas	np	0	np	0	np	0
Sakai, Wren	np	0	np	0	np	0
Zhao, Edward	np	0	np	0	np	0
Gets, Matthew	np	0	np	0	np	0
Schneeweiss, Sebastian	np	0	np	0	np	0
Quinton, Jared P.	np	0	np	0	np	0
Pressendo, Steven	np	0	np	0	np	0
Adams-Jackson, Emerson	np	0	np	0	np	0
Mackiewicz, Nicholas	np	0	np	0	np	0
Moss, Jachin	np	0	np	0	np	0

2010-2011 Youth 12  
Men's Sabre  
Rolling Point Standings

as of: 2/7/2011

DOMESTIC RESULTS - SUPER YOUTH 12

ROCH

	TX Y12 2010		ARIZ Y12 2010		Y12 2010		NH Y12 2011		KY Y12 2011		VA Y12 2011		CA Y12 2010		MA Y12 2010	
	PLACE	PTS	PLACE	PTS	PLACE	PTS	PLACE	PTS	PLACE	PTS	PLACE	PTS	PLACE	PTS	PLACE	PTS
Cai, Erwin	1	100	np	0	np	0	np	0	np	0	1	100	np	0	np	0
Kwong, Samuel	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	1	100	np	0
Mu, Slavin	np	0	5	70	2	92	np	0	3	85	np	0	np	0	13.5	0
Sieradzky, Dawson	np	0	np	0	1	100	3	85	np	0	np	0	np	0	np	0
Nguyen-Hille, Khai-Leif	2	92	8	68.5	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0
Cohen, Josef	np	0	np	0	15	50.5	2	92	np	0	np	0	np	0	20	0
Lewis, Dylis	np	0	np	0	10	53	np	0	np	0	7	69	np	0	9	53.5
Murzynowski, Philip	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	10	53
Green, Adam M.	np	0	np	0	7	69	np	0	np	0	2	92	np	0	np	0
So, Mitchell	3	85	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0
Pei, Eric	np	0	3	85	np	0	np	0	np	0	np	0	15	50.5	np	0
Morrisroe, Hunter R	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	3	85	np	0	np	0
Chen, Kevin	3	85	6	69.5	np	0	np	0	np	0	np	0	10	53	np	0
Rounds, Connor	np	0	np	0	17	0	1	100	np	0	np	0	np	0	13.5	0
Smith, Jayson Chr	10	53	1	100	np	0	np	0	np	0	np	0	28	0	np	0
Sun, Andrew	np	0	np	0	16	50	np	0	1	100	5	70	np	0	np	0
Flores, Gerardo Daniel	np	0	2	92	np	0	np	0	np	0	np	0	21	0	np	0
Stone, Ben	np	0	np	0	11	52.5	9	53.5	2	92	15	0	np	0	np	0
Mathews, Stephen O	np	0	10	53	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0
Campbell, Colin	np	0	np	0	14	51	np	0	np	0	3	85	np	0	np	0
Dolegiewicz, Filip	7	69	np	0	np	0	np	0	3	85	np	0	np	0	np	0
Guy, Philippe	np	0	3	85	np	0	np	0	np	0	np	0	22	0	np	0
Polinski, Adrian	np	0	np	0	3	85	np	0	np	0	6	69.5	np	0	np	0
Tuckman, P J	np	0	np	0	8	68.5	3	85	9	0	8	68.5	np	0	np	0
Welch, Thomas	np	0	np	0	3	85	np	0	np	0	11	52.5	np	0	np	0
Agoos, Alex	np	0	np	0	5	70	6	69.5	np	0	22	0	np	0	np	0
Callahan, Kevin	np	0	np	0	np	0	5	70	np	0	np	0	np	0	np	0
Heintz, Evin	5	70	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0
Pindral, Antoni	np	0	np	0	12	52	np	0	5	70	np	0	np	0	np	0
Izenson, William	6	69.5	np	0	27	0	np	0	np	0	22	0	np	0	np	0
Saron, Mitchell	np	0	np	0	6	69.5	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0
Wesolowski, Paul	np	0	np	0	np	0	np	0	6	69.5	np	0	np	0	np	0
Marquez, Ethan	np	0	7	69	np	0	np	0	np	0	np	0	16	50	np	0
Mateja, Maksymilian	np	0	np	0	9	53.5	np	0	7	69	np	0	np	0	np	0
Rotenstein, Leon	np	0	np	0	np	0	7	69	np	0	np	0	np	0	24	0
Goeke, Tyler	8	68.5	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0
Johnson, Zachary	14	0	16	0	np	0	np	0	8	68.5	np	0	45	0	np	0
Wong, Devon Kitt	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	8	68.5	np	0
Centanni, Salvatore	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	9	53.5	np	0	np	0
Kelly, Nicholas	9	53.5	26	0	31	0	25	0	13	0	20	0	np	0	np	0
Sakai, Wren	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	9	53.5	np	0
Zhao, Edward	np	0	9	53.5	32	0	16	0	np	0	13	51.5	np	0	np	0
Gets, Matthew	np	0	np	0	20	0	np	0	np	0	10	53	np	0	np	0
Schneeweiss, Sebastian	np	0	np	0	np	0	10	53	np	0	np	0	np	0	11	52.5
Quinton, Jared P.	20	0	11	52.5	24	0	15	0	10	0	28	0	np	0	12	52
Pressendo, Steven	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	12	52	np	0	np	0
Adams-Jackson, Emerson	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	13	51.5	np	0	np	0
Mackiewicz, Nicholas	np	0	np	0	13	51.5	13	0	np	0	np	0	np	0	16	0
Moss, Jachin	np	0	13	0	np	0	np	0	np	0	np	0	18	34.5	np	0

2010-2011 Youth 12  
Men's Sabre  
Rolling Point Standings

DOMESTIC RESULTS - SUPER YOUTH 14

as of: 2/7/2011

	TX		ARIZ		ROCH		NH		KY		VA		CA		MA	
	Y14	2010	Y14	2010	Y14	2010	Y14	2010	Y14	2010	Y14	2010	Y14	2010	Y14	2010
	PLACE	PTS	PLACE	PTS	PLACE	PTS	PLACE	PTS	PLACE	PTS	PLACE	PTS	PLACE	PTS	PLACE	PTS
Cai, Erwin	11	105	np	0	np	0	np	0	np	0	19	0	np	0	np	0
Kwong, Samuel	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	9	107	np	0
Mu, Slavin	np	0	np	0	21	66	np	0	np	0	np	0	np	0	45	0
Sieradzky, Dawson	np	0	np	0	np	0	9	107	np	0	np	0	np	0	np	0
Nguyen-Hille, Khai-Leif	8	137	12	104	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0
Cohen, Josef	np	0	46	0	46	0	15	101	np	0	np	0	np	0	68	0
Lewis, Dylis	np	0	np	0	23	64	np	0	np	0	23	0	np	0	32	0
Murzynowski, Philip	np	0	52	0	np	0	14	102	np	0	np	0	np	0	61	0
Green, Adam M.	np	0	np	0	40	0	np	0	np	0	27	0	np	0	np	0
So, Mitchell	28	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0
Pei, Eric	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	36	0	np	0
Morrisroe, Hunter R	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	26	0	np	0	np	0
Chen, Kevin	26	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	24	0	np	0
Rounds, Connor	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0
Smith, Jayson Chr	18	0	15	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0
Sun, Andrew	np	0	np	0	41	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0
Flores, Gerardo Daniel	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0
Stone, Ben	np	0	np	0	49	0	27	0	8	0	np	0	np	0	np	0
Mathews, Stephen O	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0
Campbell, Colin	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	24	0	np	0	np	0
Dolegiewicz, Filip	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0
Guy, Philippe	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0
Polinski, Adrian	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0
Tuckman, P J	np	0	np	0	np	0	30	0	np	0	np	0	np	0	np	0
Welch, Thomas	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0
Agoos, Alex	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0
Callahan, Kevin	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0
Heintz, Evin	25	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0
Pindral, Antoni	np	0	np	0	np	0	np	0	7	0	np	0	np	0	np	0
Izenson, William	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0
Saron, Mitchell	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0
Wesolowski, Paul	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0
Marquez, Ethan	np	0	18	0	np	0	np	0	np	0	np	0	39	0	np	0
Mateja, Maksymilian	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0
Rotenstein, Leon	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0
Goeke, Tyler	35	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0
Johnson, Zachary	np	0	23	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0
Wong, Devon Kitt	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0
Centanni, Salvatore	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0
Kelly, Nicholas	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0
Sakai, Wren	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0
Zhao, Edward	np	0	np	0	np	0	31	0	np	0	37	0	np	0	np	0
Gets, Matthew	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0
Schneeweiss, Sebastian	np	0	np	0	np	0	36	0	np	0	np	0	np	0	66	0
Quinton, Jared P.	np	0	21	0	np	0	np	0	11	0	np	0	np	0	np	0
Pressendo, Steven	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	35	0	np	0	np	0
Adams-Jackson, Emerson	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0
Mackiewicz, Nicholas	np	0	np	0	54	0	37	0	np	0	np	0	np	0	np	0
Moss, Jachin	np	0	26	0	np	0	np	0	np	0	np	0	38	0	np	0